

Số:203/QĐ-TnS

Gò Vấp, ngày 20 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thông tin đội ngũ- CSVC – chất lượng giáo dục năm học 2021 -2022 của Trường THCS Tân Sơn

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục đào tạo ngày 28 tháng 12 năm 2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên; thông tin CSVC và chất lượng giáo dục năm học 2021-2022 của Trường THCS Tân Sơn (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, công chức, và người lao động tại Trường THCS Tân Sơn có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích Liên

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THCS
năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng IV	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	85	0	5	57	8	4	11	31	36	4	1	70		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	64	0	5	52	6	0	0	31	32	0	0	64	0	0
1	Văn	10		1	8	1			5	4			10		
2	Toán	12		2	9				6	5			12		
3	Anh	8			8				3	5			8		
4	Lý	3		1	2				3				3		
5	Hóa	3			3				1	2			3		
6	Sinh	4			4				2	2			4		
7	Sử	5		1	4				1	5			5		
8	Địa	4			4				1	3			4		
9	GDCD	2			2					2			2		
10	Tin học	3			2	1			2	1			3		
11	KTNC	1				1			1				1		
12	KTCN	1				1			1				1		
13	KTNN	1				1			1				1		
14	TD	4			4				2	2			4		
15	Nhạc	2			1	1			1	1			2		

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng IV	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
STT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	85	0	5	57	8	4	11	31	36	4	1	70		
II	Cán bộ quản lý	3			3					3		1	2		
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2			2		
III	Nhân viên	19	0	0	2	2	4	11	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1					1								
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1					1								

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng IV	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	85	0	5	57	8	4	11	31	36	4	1	70		
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Bảo vệ	3				1		2							
10	Phục vụ	4				1		3							
11	Bếp	7					1	6							

Gò Vấp, ngày 16 tháng 7 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bích Liên

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

TRƯỜNG THCS TÂN SƠN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1,00	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	36,00	-
2	Phòng học bán kiên cố	4,00	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	4,00	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1,00	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,05	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42,76	-
III	Số điểm trường	1,00	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7740,85	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.881,00	
VI	Tổng diện tích các phòng	2.605,50	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.107,50	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	344,00	
3	Diện tích thư viện (m ²)	118,00	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	36,00	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1,1	Khối lớp 06	43,00	3,58
1,2	Khối lớp 07	40,00	4,44
1,3	Khối lớp 08	40,00	4,00
1,4	Khối lớp 09	55,00	5,00
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2,1	Khối lớp 06		
2,2	Khối lớp 07		
2,3	Khối lớp 08		
2,4	Khối lớp 09		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	144,00	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
3*	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36,00
2	Cát xét	9,00
3	Đầu Video/đầu đĩa	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2,00
5	Thiết bị khác...	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	97,50
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	12 phòng, 648 m ²	567,00	1,14
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4,00		8,00		416,00
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung				Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				x	
XVII	Kết nối internet				x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường				x	
XIX	Tường rào xây				x	

Gò Vấp, ngày 16 tháng 7 năm 2022

Thư trưởng đơn vị



Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS TÂN SƠN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS và trường THPT,
năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
						Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm(TT22)			Số học sinh chia theo hạnh kiểm (TT 26)				
1	Tốt	394	394	Tốt	1428	473	483	472
	(tỷ lệ so với tổng số)	97,77	97,77	(tỷ lệ so với tổng số)	93,82	92,75	92,53	96,33
2	Khá	8	8	Khá	84	34	34	16
	(tỷ lệ so với tổng số)	1,99	1,99	(tỷ lệ so với tổng số)	5,52	6,67	6,51	3,27
3	Đạt	1	1	Trung bình	10	3	5	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,25	0,25	(tỷ lệ so với tổng số)	0,66	0,59	0,96	0,41
4	Chưa đạt			Yếu				
	(tỷ lệ so với tổng số)			(tỷ lệ so với tổng số)				
II	Số học sinh chia theo học lực (TT22)	Tổng số	Lớp 6	Số học sinh chia theo học lực (TT 26)	Tổng số	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Tốt	217	217	Giỏi	873	297	301	275
	(tỷ lệ so với tổng số)	53,85	53,85	(tỷ lệ so với tổng số)	57,36	58,24	57,66	56,12
2	Khá	149	149	Khá	497	169	170	158
	(tỷ lệ so với tổng số)	36,97	36,97	(tỷ lệ so với tổng số)	32,65	33,14	32,57	32,24
3	Đạt	36	36	Trung bình	149	43	49	57
	(tỷ lệ so với tổng số)	8,93	8,93	(tỷ lệ so với tổng số)	9,79	8,43	9,39	11,63
4	Chưa đạt	1	1	Yếu	3	1	2	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,25	0,25	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2	0,2	0,38	
5				Kém				
				(tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	Tổng số	Lớp 6	Tổng hợp kết quả cuối năm	Tổng số	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Lên lớp	1921	402			509	520	490
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,79	99,75			99,80	99,62	1,00
a	Học sinh xuất sắc (TT22)	77	77	Học sinh giỏi (TT26)	861	292	294	275
	(tỷ lệ so với tổng số)	19,11	19,11	(tỷ lệ so với tổng số)	56,57	57,25	56,32	56,12
b	Học sinh giỏi (TT 22)	139	139	Học sinh tiên tiến (TT 26)	505	173	174	158
	(tỷ lệ so với tổng số)	34,49	34,49	(tỷ lệ so với tổng số)	33,18	33,92	33,33	32,24

STT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
						Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Lưu ban	0	0			0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0			0	0	0
4	Chuyên trường đến/đi	15/47	4/12			7/18	4/10	0/7
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.78/2.44	0.21/0.62			0.36/0.93	0.21/0.52	0/0.36
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)			0	0			
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	4	2					2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2	0,1					0,1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	Tổng số	Lớp 6			Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Cấp huyện							23
2	Cấp tỉnh/thành phố							21
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế							
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	490	0			0	0	490
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	490	0			0	0	490
1	Giỏi							275
	(tỷ lệ so với tổng số)							56,12
2	Khá							158
	(tỷ lệ so với tổng số)							32,25
3	Trung bình							57
	(Tỷ lệ so với tổng số)							11,63
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	0	0			0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)							0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	982/943	215/188			258/252	269/253	240/250
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	11/13	3/6			1/2	4/3	3/2

Gò Vấp, ngày 16 tháng 7 năm 2022

Thư trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bích Liên